

Lâm Văn Trung

NGUYỄN TRÃI CỨU NƯỚC, CỨU DÂN BẰNG CON ĐƯỜNG NHÂN BẢN CỦA DÂN TỘC



Khi chọn Nguyễn Trãi làm chủ đề cho trại Về Nguồn lần thứ 12, chúng tôi được một số vị tán thưởng và đồng thời cũng nhận được lời khuyến cáo là sẽ gặp phải khó khăn vì đề tài quá rộng lớn.

Nguyễn Trãi không chỉ là một nhà quân sự lỗi lạc, một chiến lược gia có tài mà còn là một nhà văn hóa vĩ đại: Ở ông là một kho tàng lớn về thi ca, âm nhạc và hội họa. Rất nhiều cuốn sách, bài báo nói về ông, ca tụng ông mà vẫn không thể nói hết được về con người tài hoa ấy.

Chúng tôi cũng rất dè dặt nên chỉ đề cập thô thiển, ngắn gọn trong phạm vi bài chủ đề cốt để các bạn thanh niên thấy được nhờ đâu mà nắn đúc được con người thiên tài đó và con người đó đã thể hiện một cách toàn vẹn truyền thống dân tộc qua cuộc sống, qua sứ mệnh cứu dân cứu nước và qua nhân sinh quan. Đó có phải là truyền

thống NHÂN BẢN, NHÂN CHỦ xuyên suốt từ thời vua Hùng dựng nước

đến thời đại Lý, Trần qua sự dung hóa tam giáo Nho-Phật-Lão thành một đặc thù tư tưởng của người Việt. Lời không đạt ý và ý cũng không đạt hết tư duy của Nguyễn Trãi, một con người xuất chúng, nên chúng tôi kính mong quý vị chỉ điểm cho những sai sót của chúng tôi.

Sau đây chúng tôi xin đề cập đến thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, kể đến là ba giai đoạn của cuộc đời ông liên quan đến đặc thù tư tưởng Việt và sau cùng là vài nhận định của chúng tôi.

Thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi sinh ra ở Thăng Long vào năm Canh Thân 1380, hiệu Ước Trai, người gốc làng Nhị Khê, huyện Thường Phúc, tỉnh Hà Đông.

Thân phụ ông là Nguyễn Ứng Long (sau khi ra làm quan với nhà Hồ đổi tên là Nguyễn Phi Khanh), thân mẫu là bà Trần Thị Thái con gái quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Năm lên sáu tuổi mồ côi mẹ, Nguyễn Trãi khi thì sống với cha ở Nhị Khê, khi thì về với ông ngoại ở Côn Sơn (tức núi Hanh, làng Chi Ngải, tỉnh Hải Dương) để học hành.

Năm Mậu Thìn 1388, cha ông cùng với một số sĩ phu trong đó có ông nội và bác ruột của ông là Nguyễn Công Luật và Nguyễn Bát Sách âm mưu lật đổ bè cánh gian thần của Hồ Quý Ly bị bại lộ.. Mọi người đều bị giết duy có cha ông và ông nội trốn thoát vào Thanh Hóa. Sau một thời gian yên ổn mới dám trở về Nhị Khê. Mùa đông năm 1390,

ông buồn rầu thê lương vì vừa qua tang mẹ, đến tang ông nội và ông bác, nay lại là tang ông ngoại, người mà ông rất mực kính yêu và đã ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc đời ông. Năm Canh Thìn 1400, sau khi bàn bạc

cùng cha đặt nợ nước trên tình nhà, hai cha con ông đã đồng ý ra hợp tác với nhà Hồ. Năm ấy ông đỗ tiến sĩ. Năm sau ông được cử làm Chánh Chương Ngự Sử Đài, còn cha ông được cử làm Học Sĩ Hàn Lâm Viện kiêm chức Tư Nghiệp Quốc Tử Giám.

Từ khi thoán đoạt ngôi vua Trần Thiếu Đế, Quý Ly đổi từ họ Lê sang họ gốc là Hồ Quý Ly, lấy quốc hiệu là Đại Ngu, khởi sự nhiều cuộc cải cách gấp rút, tảo bạo trong nước gây bất bình, oán thán khắp nơi, nhất là giới hoàng tộc nhà Trần. Đây là cơ hội cho nhà Minh lợi dụng danh nghĩa "phù Trần diệt Hồ" để đem quân xâm lăng nước ta. Tuy nhà Hồ có phòng bị nhưng vì chưa kịp thu phục nhân tâm và củng cố chính quyền nên quân Minh đánh đâu thắng đó. Cuối cùng cha con Hồ Quý Ly và một số quan chức bị bắt dẫn đi đày trong đó có Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi theo hầu cha đến cửa ải Nam Quan, được cha dặn dò về lo việc phục quốc và báo thù nhà. Khi giã biệt cha trở về, Nguyễn Trãi trải qua nhiều gian nan, nguy hiểm đi khắp nơi dằng dằng 10 năm trời, ông chứng kiến bao cảnh hãi hùng, thê lương mà quân Minh áp đảo đầy dọa nhân dân, bao nhiêu đền đài miếu mạo bị phá hủy, bao nhiêu sách vở văn hóa bị đốt sạch:

"Độc ác thay trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay nước Đông Hải không rửa hết mùi ..."

(Bình Ngô Đại Cáo)

Trong nước nhiều nhóm khởi nghĩa như Giản Định Đế (Trần Ngỗi), Trần Quý Khoáng, Đinh Tôn Nhân, Lê Văn Linh... đã nổi lên ở từng địa phương đều bị quân Minh đàn áp dã man. Sau khi nghiên cứu tình hình địch và các nhóm kháng chiến, Nguyễn Trãi đã quyết định cùng với người em bên họ ngoại là Trần

Nguyên Hãn (cháu nội Trần Nguyên Đán) vào Lam Sơn phò Lê Lợi. Ông dâng lên Lê Lợi tập "Bình Ngô Sách" và thuyết phục Lê Lợi dùng nhân nghĩa đối với tướng sĩ, dùng công tâm để lấy thành. Ông đề ra ba phương sách uyển chuyển giữa quân sự và chính trị: công tâm là thượng sách, vừa công thành vừa công tâm là trung sách, công thành là hạ sách (ba phương cách này phù hợp với ba đường lối trị nước là đế đạo, vương đạo và bá đạo). Đinh Liệt có ghi lại bài thơ ca tụng Bình Ngô Sách, được dịch ra quốc âm như sau:

Nguyễn Trãi thực uyên bác,

Điều kế đánh vào lòng (công tâm)

Lá rừng thành thiên hịch

(Nguyễn Trãi cho dùng mật viết lên lá rừng câu "Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần" để kiến đục thành chữ). Bình Định Vương Lê Lợi phong cho Nguyễn Trãi chức Tuyên Phụng Đại Phu thừa chỉ học sĩ Hàn Lâm Viện. Nguyễn Trãi đưa ra nhiều chiến lược, sách lược cho Lê Lợi. Năm 1423 Nguyễn Trãi khuyên Lê Lợi rút quân về Lam Sơn để bảo toàn và gây dựng thêm lực lượng, một mặt ông viết thư hòa hoãn với tướng Minh là Trần Trí và Sơn Tho. Năm 1424 ông đề nghị nghĩa quân dùng kế hư thực, giả danh tiến đánh Nghệ An nhưng

thực ra đại quân chia ba ngả tiến đánh Trà Lung. Đồng thời bằng đường ngoại giao Nguyễn Trãi viết thư cho Sơn Thọ nêu lên điều cơ bản làm người trung nghĩa và danh tiết và vạch những mâu thuẫn để chia rẽ đi.ch. Ông dùng lời lẽ lúc cương lúc nhu và cũng không màng nguy hiểm trực tiếp gặp các tướng Minh để thuyết phục. Tướng Minh là Thái Phúc mở cửa xin hàng, giao thành Nghệ An cho nghĩa quân. Từ đó quân ta thắng liên tiếp mọi nơi. Năm 1427 Lê Lợi tổ chức hội thề Đông Quan (Thăng Long) tha cho quân Minh về nước theo lời bàn nhân nghĩa của Nguyễn Trãi.

Đầu năm 1428 , Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, miếu hiệu Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên, quốc hiệu là Đại Việt. Nguyễn Trãi được phong tước Quan Phục Hầu. Nhưng chưa đầy hai năm sau nhà vua nghe bọn nịnh thần Đinh Bang Bàng, Lê Quốc Chí ... bức tử tướng Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo còn Nguyễn Trãi bị đưa đi an trí ở Côn Sơn.

Đến năm 1434 sau khi vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) băng hà, vua Lê Thái Tông lên ngôi, cho vời Nguyễn Trãi về phục chức cũ. Ông khuyên nhà vua lấy nhân nghĩa làm gốc trị dân. Đồng thời ông hằng hái đề nghị cải tổ xã hội, xây dựng nền giáo dục quốc âm và soạn thảo văn hiến dân tộc. Chẳng bao lâu bọn quần thần tham ô những lạm lại tìm cách ngăn cản phá hoại, quốc sách của ông không thực hiện được, ông chán nản xin về ẩn ở Côn Sơn.

Năm 1442 vua Lê Thái Tông trên đường tuần du, ghé thăm Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, Nguyễn Trãi thẳng thắn trình vua việc dân việc nước. Khi nhà vua rời Côn Sơn, Nguyễn Trãi bận đi kinh lý Bắc Đạo,

chỉ có Nguyễn Thị Lộ, người thiếp của Nguyễn Trãi, đi hộ giá nhà vua cùng đoàn tùy tùng. Đến Lệ Chi Viên (trại trồng vải) nhà vua ngã bệnh băng hà. Nguyễn Thị Lộ bị vu oan giết vua và Nguyễn Trãi bị chu di tam tộc.

Qua thân thế, sự nghiệp và các tác phẩm còn sót lại của Nguyễn Trãi, chúng tôi xin chia cuộc đời ông thành ba giai đoạn:

Giai đoạn ý thức tinh thần dân tộc trong thời niên thiếu: Trong thời niên thiếu, mẹ mất sớm, Nguyễn Trãi có lúc ở với cha, có lúc ở với ông ngoại. Chính qua sự dạy dỗ của cha và ông ngoại, Nguyễn Trãi đã hấp thụ tất cả nét tinh hoa của nền văn hóa Lý, Trần. Đặc biệt nền giáo dục đã qua sự đãi lọc và dung hóa tinh hoa của Nho, Phật, Lão thành một tư tưởng độc đáo dưới hai triều đại này. Ông đã được hun đúc và trưởng thành trong tư tưởng ưu việt đó và sau này chính ông đã hành xử một cách sáng tạo để giúp dân giúp nước. Chúng ta thấy rõ lối cư xử này của ông khi ông cùng cha ra giúp nhà Hồ xây dựng nền quốc học mà không phân biệt mình là thân nhân dòng họ Trần và sau đó ông đã cùng Trần Nguyên Hãn lặn lội vô Lam Sơn giúp Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh.

Nhiều người khi nhận định về Nguyễn Trãi cho ông là một nhà Nho lỗi lạc và gán ép cho ông là tác giả của "Gia Huấn Ca", cũng như một số vị cho ông là một thiền sư hay một đạo sĩ của Lão giáo. Nhưng thật ra ở ông chúng ta đã thấy, qua các tác phẩm, qua cuộc đời ông, ông hành xử một cách uyển chuyển, theo từng giai đoạn chứ không cố chấp hay gò bó theo một khuôn mẫu nào. Tư tưởng này không

phải

được hình thành trong một thời gian ngắn mà phải qua một quá trình thử thách và chuyển hóa tâm thức của người Việt. Chúng ta tự hỏi tại sao dân tộc ta lại có cơ may để có thể dung hóa các tư tưởng lớn thành một tinh anh của dân tộc? Nhìn qua lịch sử, qua các huyền thoại, ca dao, tục ngữ, chúng ta thấy văn hóa Việt là một nền văn hóa mở rộng, không khép, không giáo điều, dựa vào hai yếu tố căn bản đó

là tinh thần NHÂN CHỦ và NHÂN BẢN. Nhờ quá trình định cư, định canh sớm của nghề trồng lúa nước, tổ tiên chúng ta sớm hình thành xóm làng dưới thời vua Hùng, quây quần thương yêu đùm bọc nhau trong một đại gia đình gọi nhau bằng cô dì, chú bác, cậu mợ....

Huyền thoại Lạc Long Quân-Âu Cơ

lấy nhau sinh ra một bọc trứng trăm con đã nói lên tất cả nền văn hóa ưu việt đó. Đó là tinh thần bình đẳng, thương yêu, không phân biệt hay kỳ thị chủng tộc. Một bằng chứng khác là Lục Tổ Thiền Huệ Năng, một người Việt đất Lĩnh Nam thất học đã thắng thẩn trả lời sự khinh miệt của học giả miền Bắc bằng câu: Bắc Nam tuy có khác, song nhân tính Bắc Nam đâu có khác (*).

Theo các công trình khảo cứu, người Việt là một chủng tộc mang trong người dòng máu di dân. Tổ tiên chúng ta sống rải rác khắp miền Hoa Nam từ miền Động Đình Hồ, phía nam sông Dương Tử vốn mang tính tự do phóng khoáng, không chịu sự hà khắc của những kẻ du mục hung hãn nên đã dần dà xuôi nam tìm nơi nắng ấm và dễ dàng cho việc canh tác. Khi xuôi nam, nhờ đặc tính nhu thuận và

chăm lo ruộng đồng, tổ tiên chúng ta đã tiếp xúc và chung sống với dân bản địa một cách hài hòa. Sách Trung Dung Mạnh Tử có viết: "Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã, quân tử cư chi. Nhấn

kim cách, tử chi bất yếm, bắc phương chi cường dã nhi cường dã cư chi" ("Khoan nhu mà dạy, tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của người phương nam, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp binh khí, chết mà không sợ, đó là cái cường của người phương bắc, người anh hùng theo đó").

Trong ca dao dân tộc ta có câu "bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn" đã nói lên tinh thần nhu thuận và bao dung của người Việt. Người Việt vốn có đầu óc sáng tạo, tính tình hài hòa, cho nên mỗi khi định cư trên vùng đất mới hay khi tiếp xúc với các nền văn hóa khác đều là những cơ hội cho họ làm một cuộc dung hóa, cuộc dung hóa sau tốt đẹp hơn cuộc dung hóa trước. Nhưng cuộc dung hóa đáng kể nhất là cuộc dung hóa của thiền sư Vạn Hạnh trước sự giao lưu của các nền văn hóa Ấn-Hoa. Vạn Hạnh đã không cố chấp trong chiếc áo tu hành, và gạt đi ấn tượng dị giáo với các tôn giáo khác, ông dày công dung hóa các tôn giáo Nho-Thích-Lão thành một tư tưởng đặc thù của dân tộc làm nền tảng văn minh của hai triều đại Lý-Trần. Người ta thường nhắc đến câu "Vạn Hạnh dung tam tế " mỗi khi nhớ đến công lao của ông.

Với truyền thống nhân bản, nhân chủ trong giòng máu, với cơ duyên

đặc biệt hiện nay của người Việt, chúng ta tin tưởng rằng thế hệ tương lai của chúng ta sẽ thai nghén một cuộc dung hóa mới vĩ đại hơn không những lợi ích cho dân tộc mà còn mang lại một nền hòa bình đích thực cho nhân loai.

Giai đoạn hai: Nguyễn Trãi mang tinh thần dung hóa áp dụng vào cuộc đấu tranh kháng Minh và xây dựng đất nước.

Trước khi tìm đến Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã chịu bao gian nguy, bao sự khổ nhục suốt mười năm dằng dằng đi khắp nơi tìm hiểu tình hình địch, phân tích tâm lý từng tên quan Minh cai trị, tìm hiểu từng nhóm kháng chiến, cơ sở cũng như các cấp lãnh đạo kháng Minh để biết rõ ưu và khuyết điểm của ta và địch. Cuối cùng ông đúc kết nên tập "Bình Ngô Sách" và trao cho Lê Lợi, người mà ông tin tưởng có thể thực hiện được. Ông đã phân tích đặc tính các cuộc xâm lăng của phương Bắc vào nước ta và nhận thấy rằng cuộc xâm lăng lần này của quân Minh mưu mô hơn, tàn độc hơn vì chính họ đã có kinh nghiệm kháng chiến chống Nguyên Mông và kinh nghiệm cai trị sau một thời gian dài bị đô hộ.. Họ đã khôn ngoan dùng chính sách mị dân và đào tạo người địa phương làm tay sai với chiêu bài "phù Trần-diệt Hồ". Miệng họ nói khai hóa dân ta mà thực chất là thủ tiêu văn hóa Việt và biến nước ta dần dà thành quận huyện của họ.. Nhưng bọn quan quân cai trị tham lam vơ vét, hống hách cộng thêm sự những lạm của bọn bán nước cầu vinh đã không che đậy được bề mặt giả nhân giả nghĩa của họ.. Nhờ tính kiên nhẫn, nhu thuận, người Việt cắn răng chịu đựng nhưng trong xóm làng ngầm dạy nhau giữ nếp sống tổ tiên và nung đúc ý chí quật cường. Dưới một hoàn

cảnh đặc biệt như vậy, Nguyễn Trãi đã đề ra chính sách vừa tâm lý vừa quân sự, khi cương khi nhu, tùy nơi tùy lúc. Nguyễn Trãi luôn luôn hành động sáng tạo để đưa nghĩa quân từ thế yếu thành thế mạnh, từ hoàn cảnh hiểm nghèo ra thế xung kích đi.ch. Ông đã xử dụng ngòi bút linh hoạt, lời nói khôn khéo để hòa hoãn với địch hay kêu gọi địch đầu hàng để không tổn hại đến lực lượng ta. Bí quyết của Nguyễn Trãi không phải chỉ chiến thắng địch trên chiến trường mà biết xử dụng một cách quyền biến bằng tư tưởng sinh động của dân tộc, Nguyễn Trãi đã

nhìn sâu vào lòng mình để hòa mình vào cảnh ngộ của địch. Địch với ta là một, cũng là con người. Bắc Nam tuy có khác nhưng nhân tính đâu có khác. Chỉ vì lòng tham lam của một thiểu số cầm quyền đã đưa đẩy họ vào nơi thù hận chém giết.

"Giữ ý kiến một người gieo họa cho bao nhiêu kẻ khác tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian" (Bình Ngô Đại Cáo)

Với tấm lòng nhân từ, đại nghĩa, vua Trần Nhân Tông đã không cho phép quân mình truy kích địch khi địch bỏ chạy, và đối xử tử tế với tù binh địch, tiếp tế cho họ lương thực, phương tiện để họ về nước. Địch có hành động dã man, giết người cướp của. Dân tộc ta luôn luôn tỏ lượng bao dung nhân ái mà tha chết cho họ.. Cũng với tấm lòng đại nghĩa đó, trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi đã viết:

"Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đức hiếu sinh

Vương Thông, Mã Anh phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập, chân run! Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thật

lòng Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức"

Nhờ hun đúc trong một nền văn hóa như vậy, người Việt hình như đã cảm nhận sâu sắc trước những nỗi đau khổ của kẻ khác. Chúng ta ít thấy dân tộc nào thương kẻ thù sa cơ như chính thương mình vậy. Bài thơ của Trạng Nguyên Lý Tải Đạo nói lên tình thương đối với kẻ thù bị bắt:

"Chích máu thành thư muốn gửi lời

Lễ bay nhận buốt ải mây khơi

Đêm nay mấy kẻ nhìn trăng nhĩ

Đôi ngã lòng chung một vời vợi"

("Khóa huyết thư thành dục ký âm

Cô phi hàn nhận tái vân thâm

Kỷ gia sầu đối kim tiêu nguyệt

Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm")

Cũng tấm lòng đại nghĩa đó mà Nguyễn Trãi đã cảm hóa được tướng Thái Phúc từ kẻ thù thành bạn, Thái Phúc đã giúp nghĩa quân kêu gọi quân Minh ra đầu hàng và cả tổng binh Vương Thông trước khi kéo bại quân về nước đã qua dinh Lê Lợi, Nguyễn Trãi tâm sự suốt đêm cho đến sáng.

Khi chiến tranh chấm dứt, hòa bình lộ dạng trên quê hương, Nguyễn Trãi hăm hở lo mở trường thi tuyển chọn nhân tài, kiến thiết lại đất nước sau những năm bị chiến tranh tàn phá. Ông nhấn mạnh giai đoạn võ lực đã hết, tương lai phải trông cậy vào văn trị "yêu trọng người dân là của cải", vào xây dựng một xã hội công bằng, bác ái, nhân nghĩa hơn là dùng pháp trị.. Ông đã khuyên vua "xin bệ hạ yêu

nước yêu dân để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán hận than sầu, đó là không mất cái gốc của nhạc vậy".

Lý tưởng của Nguyễn Trãi là muốn xây dựng một nền thịnh trị

Nghiêu Thuấn lâu dài, nước có văn hiến, vua dân hòa mục

"Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn

Dường ấy ta đà phỉ thừa nguyên"

(Quốc Âm Thi Tập, Tự Thán)

Suốt đời Nguyễn Trãi làm việc với tinh thần không mệt mỏi, tận tụy trách nhiệm với dân với nước

"Còn có một lòng âu việc nước Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung"

Ông quan niệm người anh hùng cao cả trong thời bình không như người anh hùng trên lưng ngựa dưới lằn tên mũi đạn:

"Trừ độc trừ tham, trừ bạo ngược

Có nhân có trí mới anh hùng"

(Quốc Âm Thi Tập, Báo Kính Cảnh Giới)

Chí nguyện ông muốn rải hết tấm lòng của mình đến tận người dân đang đau khổ khắp bốn biển

"Nguyện bả lan thang phân tứ hải

Tùng kim tảo tước cựu ô dân"

(Đoan Ngọ Nhật)

(Nguyện đem nôi nước hoa lan gội hết cho trần gian được sạch làu)

Ông hòa đồng với mọi người, ông không còn phân biệt khách thể hay chủ thể nữa. Ông cởi bỏ tất cả để hòa tan vào sâu thẳm niềm đau của thế nhân. Tâm hồn của ông không chỉ là một tâm hồn vị tha mà

còn là tâm hồn của một người đặc được yếu tính vô vi của Lão, tính vô tướng, vô tác của Phật. Qua cuộc đời và các tác phẩm của ông chúng ta thấy ông hành xử uyên thâm tam giáo. Càng về già ông càng ngán ngẩm với lối xử thế "cực quanh co" với "cửa quyền hiểm hóc":

"Ta dư cữu bị nho quan ngộ

Bản thị canh nhàn điệu tịch nhàn"

(Thương ta bị cái mũ nhà nho làm ta lầm lẫn từ lâu Ta vốn người cày trong chốn nhàn nhã, câu nơi vắng vẻ) Ông coi công danh phú quý như nước chảy qua cầu, như chất bần đục làm ông buồn nôn, như trâu suyễn khi thấy trăng lên "Tục cảnh kinh tâm suyễn nguyệt ngư" dầu tình ý ông lúc nào cũng gắn bó với dân với nước. Điều này làm ông băn khoăn giữa hai đường xuất xử

"Lấy đâu xuất xử lộn hai bề

Được thú làm quan, mất thú quê"

(Quốc Âm Thi Tập, bài 109)

Giai đoạn về ẩn Côn Sơn:

Dường như tự thâm tâm ông luôn luôn nghe tiếng réo gọi quay về nơi chốn tĩnh mịch có non xanh, nước biếc, chim kêu vượn hú

"Vấn quân hồ bất quy khứ lai ?

Bán sinh trần thổ trường dao ốc"

(Hỡi ai nào chẳng sớm quay về

Nửa đường vui mãi trong lằm đục)

Lòng ông nao nao muốn trở về nhà xưa cảnh cũ nơi một thời ông sống với ông ngoại Trần Nguyên Đán ở Côn Sơn

"Côn Sơn có suối nước trong
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm
Côn Sơn có đá tần vắn
Mưa tuôn đá sạch ta nằm ta chơi
Côn Sơn thông tốt ngất trời
Ngả nghiêng dưới bóng ta thời tự do
Côn Sơn trúc mọc đầy gò
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao"
(Côn Sơn Ca - Bản dịch của Nguyễn Trọng Thuật)
Ông vui với cảnh thanh nhàn không vướng chút bụi trần ai
"Hà thời kết ốc vân phong hạ ?
Cấp giản phanh trà, chấm thạch miên ?"
(Ức Trai Thi Tập)

(Bao giờ nhà dựng dưới núi mây Múc nước suối pha trà và gối đá
ngủ) và ông vui với cảnh đạm bạc
"ngày tháng kê khoai những sẵn hàng
tường đào ngõ mạn ngại thung thăng"
(Quốc Âm Thi Tập, bài 23)
Ông chẳng ngại ngùng
"Một cày một cuốc thú nhà quê
Áng cúc lan chen vãi đậu kê"
(Quốc Âm Thi Tập, bài 48)
Đôi khi để được những miếng ăn rau cải hằng ngày, ông gởi nhờ
"Ao quan thả gỏi hai bè muống

Đất bứt ương nhờ một luống mùng"

(Quốc Âm Thi Tập, bài 68)

(mùng = rau dộc mùng để nấu canh chua)

Những món ăn hương quê đã giúp cho ông có kinh nghiệm canh tác:

"Nước dưỡng cho thanh trì thưởng nguyệt

Đất cày ngõ ải, lãnh ương hoa"

(ngõ, lãnh là hai tiếng xưa miền Trung. Ngõ = hầu cho, lãnh =

luống, ải = cuốc đất cho tươi ra)

Nhà ở, áo quần giản dị đạm bạc:

"Chốn ở trên gian lều lá "

"Mùa qua chăm bức áo sen"

"Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh"

(Quốc Âm Thi Tập, bài 124)

Vậy mà lúc nào ông cũng cảm thấy sung túc giàu có

"Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc

Thuyền chở yên hà nặng vạy thêm"

(Quốc Âm Thi Tập, bài 69)

Ông còn hóm hỉnh để lại cho con cháu mai sau

"Thông thả lại toan nào của tích:

Bạc mai, vàng cúc để cho con"

(Quốc Âm Thi Tập, bài 49)

Bạn bè vui công danh nơi cao sang quyền quý, còn ông thì bạn tri âm với

"Án sách, cây đèn hai bạn cũ

Song mai yên trúc một lòng thanh"

(Quốc Âm Thi Tập)

Trong cuộc sống quy ẩn ông thoải mái, tiêu dao với cảnh đẹp thiên nhiên, khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên, thiên nhiên quấn quýt với ông trong từng bước chân, từng hơi thở như người bạn đường quen thuộc

"Quét trúc bước qua làn suối

Thưởng mai về đập bóng trăng"

(Ngôn Chí, bài 15)

"Say mình nguyệt chè ba chén

Dịch thanh phong lều một gian"

Thiên nhiên là nguồn sống của ông với cái bao la bất tận, hồn nhiên tự tại

"Đập áng mây, ôm bó củi

Ngồi bên suối gác cần câu

Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc

Danh lợi lòng nào ước chác cầu"

hay trong bài "Túc sự ở Ước Trai Thi Tập" ông đã tán thán sự thanh thoi buông chèo theo sóng nước

"Thương ba giang thượng nhàn thùy điếu

Lục thụ âm trung tính khán thư

Vũ quá tình lam khuy hộ dĩ,

Phong lai tuyết lãng vũ đình trừ"

(Thuyền câu sóng nước buông chèo

Bóng cây đọc sách những chiều thanh thoi

Mưa trong cửa sổ tạnh rồi

Ngoài sân gió thổi, tuyết rơi đầy thềm)

Nguyễn Trãi bốn trăm năm về trước và Nguyễn Công Trứ bốn trăm năm sau đó có khác chi đâu. Nguyễn Trãi và hậu sinh của ông đã sống nếp sống quen thuộc của người Việt, đầu thời thế, hoàn cảnh có khác. Nguyễn Trãi trải qua tuổi thanh niên trong cảnh ngoại xâm, nước mất nhà tan, bương chải tìm con đường cứu nước cứu dân.

Nguyễn Công Trứ trải qua tuổi ấu thơ trong loạn lạc nội tranh. Nhưng cả hai đều nhìn con đường đi lên bằng học vấn, rồi đem học vấn đấu tranh cho đời, và cuối cùng trở về nơi thôn dã vui với thiên nhiên, an bần lạc dã. Nguyễn Trãi giang tay góp phần dựng lên một triều đại rồi chính ngay triều đại đó nhận chìm ông xuống tận bùn đen. Ba họ nhà ông bị chết thê thảm dưới bàn tay của những kẻ gian tham bạo ngược, đại diện cho tinh thần Tống Nho rỗng nát du nhập ngoại lai (Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung) và vì những tranh giành quyền lợi cung đình.

Cả Nguyễn Trãi và Nguyễn Công Trứ đều cách nhau đến bốn trăm năm lịch sử đều biểu tượng cho cốt cách đạo sống Việt. Đạo sống đó được lưu truyền từ đời này sang đời nọ bằng bạc qua các huyền thoại, ca dao và tục ngữ của người Việt. Đạo sống đó được biểu hiện qua người nông dân chất phác là đạo làm người, đạo vợ chồng, đạo thờ kính cha mẹ, thương anh chị em trong nhà, láng giềng chòm xóm:

"Thường thường phải đạo thì thôi

Đừng sẵn mà đút, đừng lơ mà chùng"

hay biểu lộ qua cuộc sống
"Ở sao cho vẹn cho toàn
Giao nhau chớ phụ, nghĩa vàng chớ vong"

họ quan niệm rằng
"Người còn thì của cũng còn
Miễn là nhân nghĩa vuông tròn thì thôi"
hay "Nghèo nhân nghèo nghĩa thì lo
Nghèo tiền nghèo bạc chớ cho là nghèo"
Cho nên cuộc sống họ
"Tri túc tiện túc đãi túc hà thời túc"
(Nguyễn Công Trứ)

Đạo Việt phổ vào cuộc sống mà không công thức, không giáo điều, không biên cương, cho nên đạo sống Việt không sắn (căng), không chùng, không thêm, không bớt, thư thái, tự nhiên, gồm thâu tất cả mà cũng mở rộng ra khắp tất cả. Nhờ ưu điểm đó nên suốt ngàn năm đô hộ Tàu, trăm năm đô hộ Tây, bản sắc dân tộc Việt không mất đi. Nhờ áp dụng những nét tinh hoa đó Nguyễn Trãi đã đem lại những lợi ích thiết thực cho dân tộc. Nhưng tiếc thay, từ khi lên ngôi vua, Lê Lợi đã manh nha dùng chính sách nô dịch Tống Nho trong việc trị dân và thi cử để củng cố vương quyền. Cái chết của Nguyễn Trãi là cái tang chung cho đất nước và đánh dấu sự cáo chung của nền văn hóa Việt trong nếp sinh hoạt và tư duy của giới quý tộc và sĩ phu Việt. tộc, chúng ta suy ngẫm và bưng tỉnh rằng chúng ta đã đánh mất một nền

văn hóa tinh hoa mà tổ tiên chúng ta đã dày công xây đắp. Chúng tôi ước mong thế hệ chúng ta, con cháu chúng ta trong cũng như ngoài nước cố gắng

khôi phục lại cội nguồn dân tộc để khỏi hổ thẹn là một người Việt Nam.

Đó là ý nghĩa duy nhất mà bài học Nguyễn Trãi mang lại cho chúng ta.

Ghi chú:

* Chúng tôi dùng chữ "nhân tính" cho thanh niên dễ hiểu thay vì "Phật tính" cùng nghĩa. Trích câu nói trong Kinh Pháp Bảo Đàn do thiền sư Thích Mãn Giác dịch: Lúc Huệ Năng tìm đến tu học với thiền sư Hoằng Nhẫn, Hoằng Nhẫn mắng Huệ Năng "Mi là dân Lĩnh Nam, vốn đồ mọi rợ, làm thế nào thành Phật được" (phân đoạn 3, bản Đôn Hoàng) Huệ Năng nói "Con người tuy có Nam Bắc, Phật tính chẳng có Bắc Nam. Tuy thân mọi rợ không giống với thân Hòa Thượng, Phật tánh trong chúng ta có gì là sai biệt"

o Tâm tánh ví như ly nước đục, để yên chất đục lắng xuống đáy, hiển hiện chất nước trong suốt đó chính là Phật tánh.

o Trong Cựu ước kinh Thiên Chúa giáo, lúc ông Adam và bà Eva chưa ăn trái cấm, nhân tính hiển hiện trong hai người, không có phân biệt nhị nguyên: tốt xấu, thiện ác... nhưng sau khi ăn trái cấm, phần nhân tính bị che lấp trong đám ô trọc, như ly nước trong bị đục bụi bùn. Cố gắng tu luyện thì phần nước trong, nhân tính sẽ hiển lộ..

o Trong Khổng giáo có nói "Nhân chi sơ tánh bổn thiện", con người

khi sơ khai vốn tánh không bị nhiễm đục. Chữ thiện vẫn còn là nhị nguyên, nhưng chắc không còn chữ nào để mô tả sự uyên nguyên của con người nên tạm dùng chữ thiện.

o Trong Lão giáo, nhân tính được dùng như chữ Đa.o. Trong Thượng Thiên, Lão Tử viết: "Có vật trộn lộn mà thành. Nó sinh ra trước trời đất, vừa trống không vừa yên lặng, đứng một mình mà không biến cái, trôi khắp mọi nơi mà không mỏi, có thể làm mẹ của thiên hạ.. Ta không biết tên nó là gì nên mới đặt cho nó là đạo, gượng gọi nó là lớn...

Trong vũ trụ có bốn cái lớn mà người là một." Đạo đây là cái tính uyên nguyên cũng là nhân tính hay Phật tính vậy.

Sách tham khảo:

- *Đại Cương Triết Học Trung Quốc (Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê)*
- *Kinh Pháp Bảo Đàn (thiền sư Thích Mãn Giác dịch từ bản Đôn Hoàng)*
- *Úc Trai Tập (Nguyễn Trãi)*
- *Nguyễn Trãi Và Bản Hùng Ca Đại Cáo (Bùi văn Nguyên)*
- *Nguyễn Trãi - Sinh Thức Và Hành Động (Võ Văn Ái)*
- *Nguyễn Trãi - Về Tác Gia và Tác Phẩm (Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn)*
- *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (Hoàng văn Lân dịch và chú thích)*
- *Vua Trần Nhân Tông - Thân Thế Và Sự Nghiệp (Lê Mạnh Thát)*

Nguồn: e-cadao
Được bạn: NHDT đưa lên
vào ngày: 23 tháng 8 năm 2006